

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Chủ tịch Công ty

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Nguyên Tú	Chủ tịch Công ty

Kiểm soát viên

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Duy Tân	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Văn Tính	Giám đốc
Ông Hoàng Hà Giang	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Đông	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Nguyên Tú, Chủ tịch Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trống việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Nguyễn Tú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Số: 06/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 02 năm 2025 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Văn Long

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2024-240-1

Nguyễn Thanh Lam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.825.003.690	66.782.371.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.725.580.343	4.746.179.744
1. Tiền	111		725.580.343	2.746.179.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.379.193.795	5.133.669.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.288.802.128	5.075.880.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.000.000	22.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	68.391.667	35.789.175
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	62.720.229.552	56.790.102.914
1. Hàng tồn kho	141		62.720.229.552	56.790.102.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	112.419.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	-	112.419.161
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.881.752.078	13.826.730.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.709.401.003	9.489.253.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	8.709.401.003	9.489.253.657
Nguyên giá	222		18.274.602.944	18.149.158.714
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.565.201.941)	(8.659.905.057)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.993.180.000	3.993.180.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		179.171.075	344.297.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	179.171.075	344.297.177
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		90.706.755.768	80.609.102.427

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.801.841.785	32.541.432.708
I. Nợ ngắn hạn	310		40.801.841.785	32.541.432.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.979.581.114	4.616.118.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	4.247.880.000	2.222.813.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.572.339.175	1.387.751.502
4. Phải trả người lao động	314	4.12	4.514.772.687	4.403.356.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	5.421.123	960.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	13.108.563.233	16.374.456.651
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	4.931.379.530	1.213.185.370
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.441.904.923	2.322.790.730
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.904.913.983	48.067.669.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	49.795.943.466	47.627.970.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	42.225.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.570.943.466	5.402.970.326
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		108.970.517	439.699.393
1. Nguồn kinh phí	431		4.752.214	259.141.218
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		104.218.303	180.558.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		90.706.755.768	80.609.102.427



Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Người lập

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	54.413.284.029	51.049.100.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.413.284.029	51.049.100.773
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	40.088.196.556	38.839.357.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.325.087.473	12.209.743.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.777.051.039	1.128.825.869
7. Chi phí tài chính	22	5.4	229.762.042	2.223.536
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		229.762.042	960.438
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	215.590.909	129.079.966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.330.523.597	6.698.062.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.326.261.964	6.509.203.483
11. Thu nhập khác	31	5.7	369.850.006	2.239.015.736
12. Chi phí khác	32	5.8	78.047.055	-
13. Lợi nhuận khác	40		291.802.951	2.239.015.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.618.064.915	8.748.219.219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.391.487.783	1.549.984.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.226.577.132	7.198.234.374

**Trần Nguyên Tú**
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.225.429.250	48.243.421.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(33.417.826.852)	(35.554.178.988)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.125.293.654)	(10.245.941.049)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(225.301.357)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.449.984.845)	(1.661.234.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.897.698.708	7.893.551.864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.426.683.157)	(7.661.552.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.521.961.907)	1.014.066.717
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(125.444.230)	(3.088.751.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	254.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.774.680.038	1.142.342.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.649.235.808	(1.691.863.512)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	13.639.868.830	1.213.185.370
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(9.921.674.670)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(2.866.067.462)	(3.075.719.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		852.126.698	(1.862.533.691)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.020.599.401)	(2.540.330.486)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.746.179.744	7.286.510.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		2.725.580.343	4.746.179.744

**Trần Nguyên Tú**
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 22/06/2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty TNHH có tên gọi là Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 96 (31/12/2023: 109).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dỡ dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2024</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.7. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước chi phí lãi vay.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ trồng rừng, chăm sóc rừng: 5%;
- Dịch vụ thiết kế và giám sát kỹ thuật trồng rừng: 10%;
- Bán gỗ: Không chịu thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là khai thác gỗ và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	150.923.637	73.926.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	574.656.706	2.672.253.571
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.725.580.343	4.746.179.744

(*) Hợp đồng tiền gửi số 02/2023 LAMNGHIEP QN – VCB BINHDINH ngày 16/01/2023 số tiền 500.000.000 VND và Hợp đồng tiền gửi số 02/2024 LAMNGHIEP QN-VCB BINHDINH ngày 12/06/2024 số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Định được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 131/2024/NHNT-BĐ ngày 30/10/2024 tại ngân hàng này.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	1.298.180.000		-	1.298.180.000		-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.695.000.000		-	2.695.000.000		-
Cộng	3.993.180.000		-	3.993.180.000		-

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác có giá trị 1.298.180.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 5,45% trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Pisico – Hà Thanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác có giá trị 2.695.000.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 11% trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ban quản lý Dự án Rừng cơ sở Quy Nhơn	12.026.293.508	4.190.019.039
Các đối tượng khác	262.508.620	885.861.560
Cộng	12.288.802.128	5.075.880.599

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM	22.000.000	22.000.000
Cộng	22.000.000	22.000.000

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.291.667	-	2.230.556	-
Tạm ứng	67.100.000	-	27.600.000	-
Các khoản khác	-	-	5.958.619	-
Cộng	68.391.667	-	35.789.175	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.042.844	-	63.789.469	-
Công cụ, dụng cụ	61.129.881	-	61.129.881	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.924.597.654	-	51.163.828.822	-
Thành phẩm	9.692.459.173	-	5.501.354.742	-
Cộng	62.720.229.552	-	56.790.102.914	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 62.720.229.552 VND.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	14.950.716.584	919.692.130	2.095.980.000	182.770.000	18.149.158.714
Mua trong năm	-	-	-	70.000.000	70.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.444.230	-	-	-	55.444.230
Tại ngày 31/12/2024	15.006.160.814	919.692.130	2.095.980.000	252.770.000	18.274.602.944
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	6.874.938.325	535.773.129	1.114.146.868	135.046.735	8.659.905.057
Khấu hao trong năm	614.656.860	91.455.228	157.142.856	42.041.940	905.296.884
Tại ngày 31/12/2024	7.489.595.185	627.228.357	1.271.289.724	177.088.675	9.565.201.941
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	8.075.778.259	383.919.001	981.833.132	47.723.265	9.489.253.657
Tại ngày 31/12/2024	7.516.565.629	292.463.773	824.690.276	75.681.325	8.709.401.003

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 824.155.147 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.973.242.699 VND.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	133.095.096	250.872.405
Chứng chỉ quản lý rừng bền vững	46.075.979	93.424.772
Cộng	179.171.075	344.297.177

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Toàn Việt	493.034.975	493.034.975	1.114.311.000	1.114.311.000
Dương Hùng Hải	500.643.957	500.643.957	680.379.000	680.379.000
Nguyễn Thị Thu Hiền	1.022.372.940	1.022.372.940	1.368.785.000	1.368.785.000
Nguyễn Đức Quang	-	-	517.267.500	517.267.500
Đội quản lý bảo vệ rừng Cù Mông	4.412.105.078	4.412.105.078	-	-
Đội quản lý bảo vệ rừng Vũng Chùa	2.798.193.895	2.798.193.895	-	-
Các đối tượng khác	753.230.269	753.230.269	935.375.875	935.375.875
Cộng	9.979.581.114	9.979.581.114	4.616.118.375	4.616.118.375

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	127.000.000
Công ty TNHH Đức Hải	4.000.000.000	1.980.584.500
Các đối tượng khác	247.880.000	115.228.750
Cộng	4.247.880.000	2.222.813.250

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 7

-

127.000.000

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2024	Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	37.957.276	419.811.333	410.744.003	-	28.889.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.297.032	1.391.487.783	1.449.984.845	-	492.794.094
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.184.758	29.184.758	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	466.549.402	354.130.241	112.419.161	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế khác, phí và lệ phí	1.100.084.867	3.100.084.867	2.866.067.462	-	866.067.462
Cộng	1.572.339.175	5.410.118.143	5.113.111.309	112.419.161	1.387.751.502

4.12. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền lương	4.514.772.687	4.403.356.392
Cộng	4.514.772.687	4.403.356.392

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.421.123	960.438
Cộng	5.421.123	960.438

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả Ngân sách về	13.102.156.257	15.000.280.257
- Hoàn trả vốn 237/CT và vốn 661	1.211.466.985	1.211.466.985
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi	361.043.392	361.043.392
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	11.092.932.749	11.092.932.749
- Tia thừa rừng trồng vốn Ngân sách	399.890.683	399.890.683
- Tiền bồi thường Điểm du lịch số 2A	-	1.898.124.000
- Các khoản khác	36.822.448	36.822.448
Đội sản xuất cây giống	-	1.253.611.394
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.406.976	120.565.000
Cộng	13.108.563.233	16.374.456.651

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	4.931.379.530	4.931.379.530	13.639.868.830	9.921.674.670	1.213.185.370	1.213.185.370
Cộng	4.931.379.530	4.931.379.530	13.639.868.830	9.921.674.670	1.213.185.370	1.213.185.370

Hợp đồng vay theo hạn mức số 131/2024/NHNT-BĐ ngày 30/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Định:

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND;

- Thời hạn cho vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ;

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2023 LAMNGHIEP QN-VCB BINHDINH ngày 16/01/2023 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Định;

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2024 LAMNGHIEP QN-VCB BINHDINH ngày 12/06/2024 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Định;

+ Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Xe ô tô 7 chỗ Mitsubishi Pajero Sprot biển số 77A-272.17.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Cộng VND
		Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	42.225.000.000	3.243.500.014	-	45.468.500.014
Lãi trong năm trước	-	-	7.198.234.374	7.198.234.374
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.972.696.600)	(1.972.696.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.159.470.312	(2.159.470.312)	-
Nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.066.067.462)	(3.066.067.462)
Tại ngày 01/01/2024	42.225.000.000	5.402.970.326	-	47.627.970.326
Lãi trong năm nay	-	-	7.226.577.132	7.226.577.132
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.958.519.125)	(1.958.519.125)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.167.973.140	(2.167.973.140)	-
Nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.100.084.867)	(3.100.084.867)
Tại ngày 31/12/2024	42.225.000.000	7.570.943.466	-	49.795.943.466

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ. Việc phân phối này chưa có văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	42.225.000.000	42.225.000.000
Cộng	42.225.000.000	42.225.000.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	42.225.000.000	42.225.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42.225.000.000	42.225.000.000

4.16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	5.402.970.326
Trích trong năm	2.167.973.140
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2024	7.570.943.466

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu khai thác gỗ rừng trồng	32.572.800.200	32.566.773.400
Doanh thu dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và nhận khoán	15.955.022.730	11.899.907.796
Doanh thu bán cây	5.574.947.530	6.479.752.910
Doanh thu khác	310.513.569	102.666.667
Cộng	54.413.284.029	51.049.100.773
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	5.118.902.800	10.737.211.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn khai thác gỗ rừng trồng	21.615.148.746	23.287.476.283
Giá vốn dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và nhận khoán	15.373.387.837	11.374.406.168
Giá vốn bán cây	2.789.146.404	4.128.066.473
Giá vốn khác	310.513.569	49.408.189
Cộng	40.088.196.556	38.839.357.113

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	46.651.149	130.530.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.090.000	998.295.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.309.890	-
Cộng	1.777.051.039	1.128.825.869

Trong đó, cổ tức nhận được từ bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.078.000.000	673.750.000
--	---------------	-------------

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi tiền vay	229.762.042	960.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	1.263.098
Cộng	229.762.042	2.223.536

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bằng tiền khác	215.590.909	129.079.966
Cộng	215.590.909	129.079.966

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.009.043.694	3.675.096.948
Chi phí nguyên vật liệu	54.520.000	81.039.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.414.988	365.881.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.585.168	117.197.139
Các khoản chi phí khác	2.742.959.747	2.458.847.416
Cộng	7.330.523.597	6.698.062.544

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu tiền bồi thường	306.801.200	1.917.835.600
Thanh lý TSCĐ	-	254.545.454
Các khoản khác	63.048.806	66.634.682
Cộng	369.850.006	2.239.015.736

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoàn trả kinh phí thực hiện trồng thử nghiệm cây phong lá đỏ còn thừa	66.464.000	-
Chi phí khác	11.583.055	-
Cộng	78.047.055	-

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.587.164.732	2.159.422.113
Chi phí nhân công	11.743.199.167	13.771.986.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.957.012	715.469.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.483.507.071	16.124.231.361
Chi phí bằng tiền khác	19.943.356.343	20.533.981.194
Cộng	53.586.184.325	53.305.090.573

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.618.064.915	8.748.219.219
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	66.464.000	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	66.464.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.727.090.000	998.295.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.090.000	998.295.000
Tổng thu nhập chịu thuế	6.957.438.915	7.749.924.219
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.391.487.783	1.549.984.845

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường	13.639.868.830	1.213.185.370
Cộng	13.639.868.830	1.213.185.370

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	9.921.674.670	-
Cộng	9.921.674.670	-

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
- Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Nhà đầu tư
Cùng chung nhân sự quản lý
Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	. Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Xem thêm mục 4.10	-	127.000.000
Cộng	-	127.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định		
Nhận bàn giao tài sản	-	196.898.042
<i>Nguyên giá</i>	-	836.060.995
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	639.162.953
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	2.866.067.462	3.075.719.061
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	5.118.902.800	10.737.211.948
Lợi nhuận được chia - Xem thêm mục 5.3	1.078.000.000	673.750.000

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Nguyên Tú	Chủ tịch Công ty	416.627.305	381.660.105
Ông Ngô Văn Tĩnh	Giám đốc	392.108.000	359.933.700
Ông Hoàng Hà Giang	Phó Giám đốc	340.807.000	313.493.000
Ông Lê Quang Đông	Phó Giám đốc	347.431.472	300.888.642
Bà Hoàng Lạc Tú Minh	Kế toán trưởng	314.038.000	285.895.000
Ông Nguyễn Duy Tân	Kiểm soát viên	299.843.500	173.503.000

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất làm trụ sở làm việc, nhà kho và vườn ươm theo Hợp đồng thuê đất số 259/HĐ-TĐ ngày 28/06/2018 với UBND tỉnh Bình Định tại địa chỉ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 27, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; diện tích: 39.853,8 m²; thời hạn thuê từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046.

Công ty thuê đất rừng sản xuất và đất trụ sở theo Hợp đồng thuê đất số 61/HĐ-TĐ ngày 07/05/2019 với UBND tỉnh Bình Định tại thành phố Quy Nhơn và huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định; diện tích 15.003.659 m²; thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày 01/07/2014.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm với tiền thuê theo thông báo mỗi kỳ:

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	460.377.722	262.448.041

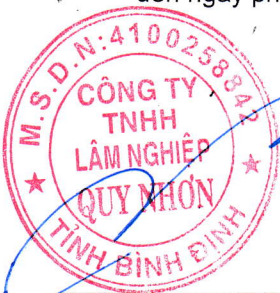
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	460.377.722	374.532.403
Trên 1 năm đến 5 năm	1.841.510.888	1.498.129.612
Trên 5 năm	10.692.147.369	8.103.808.052
Cộng	<u>12.994.035.979</u>	<u>9.976.470.067</u>

9. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Kết luận số 449-KL/TU ngày 24/12/2024, Ban chấp hành đảng bộ tỉnh (khoá XX) thống nhất kết luận về việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, trong đó liên quan đến sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thì sẽ thực hiện hợp nhất 3 công ty lâm nghiệp (Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn) thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Bình Định trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định vẫn đang trong quá trình lấy ý kiến và vẫn chưa có Quyết định chính thức về đề án hợp nhất nêu trên.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Người lập